

ĐẠI HỌC NGÔN NGỮ BẮC KINH

BAN BIÊN DỊCH

Chủ biên: Dương Kỳ Châu

Trần Thị Thanh Liêm (Trưởng ban) - Tạ Thị Xuân Hương - Dương Thị Mỹ Linh - Nghiêm Thúy Hằng  
Nguyễn Quốc Tư - Đinh Thị Thanh Nga - Lùng Thị Kiên - Chu Quang Thắng - Nguyễn Thị Lương Hà  
Lê Quang Sáng - Trương Ngọc Quỳnh - Kiều Thị Vân Anh

# 汉语教程

第3版

HANYU JIAOCHENG

第三册



杨寄洲 编著

GIÁO TRÌNH HÁN NGỮ

6

TẬP 3 QUYỂN HẠ

PHIÊN BẢN

3

故宫博物院

M

Trải nghiệm học  
cùng MCPPlatform

Đ  
T  
H  
M  
O  
G

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

MCBooks  
Chuyên sách ngoại ngữ

SÁCH BẢN QUYỀN

Chuyên Sách Ngoại Ngữ



ĐẠI HỌC NGÔN NGỮ BẮC KINH

# 汉语教程

HANYU JIAOCHENG

第3版

杨寄洲 编著

第三册 下

## GIÁO TRÌNH HÁN NGỮ 6

PHIÊN BẢN 3

TẬP 3 – QUYỂN HẠ

### BAN BIÊN DỊCH

*Trần Thị Thanh Liêm (Trưởng ban) - Tạ Thị Xuân Hương - Dương Thị Mỹ Linh  
Nguyễn Thúy Hằng - Nguyễn Quốc Tư - Đinh Thị Thanh Nga - Lùng Thị Kiên - Chu Quang Thắng  
Nguyễn Thị Lương Hà - Lê Quang Sáng - Trương Ngọc Quỳnh - Kiều Thị Vân Anh*



## Mô tả giáo trình

“Giáo trình Hán ngữ - Tập 3” (phiên bản 3) (chia thành hai cuốn: Thượng, Hạ) gồm 26 bài, dành cho du học sinh năm thứ nhất tại Trung Quốc và những người học khác có trình độ tương đương.

Trọng tâm Tập 3 tập trung ở phần bài đọc, cách sử dụng từ ngữ. Nhiệm vụ dạy học chủ yếu là giúp người học mở rộng vốn từ vựng, bồi dưỡng khả năng diễn đạt đoạn văn thông qua các bài đọc, bài giảng và bài luyện tập từ ngữ, qua đó nâng cao các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và phát triển năng lực giao tiếp lên một cấp độ mới.

Yêu cầu về bài đọc: người học cần phải hiểu nội dung bài đọc, luyện đọc nhiều lần ngoài giờ, mỗi bài luyện đọc thành tiếng ít nhất 10 lần trở lên. Thực tiễn chứng minh, đa số người học chỉ cần chăm chỉ đọc thành tiếng khoảng 6,7 lượt là đã có thể thuộc lòng bài đọc. Đây là một trong những mục tiêu vô cùng quan trọng của việc dạy học, cũng là một trong những phương pháp hữu hiệu trong rèn luyện khả năng diễn đạt đoạn văn. Vì vậy, giáo viên cần phải yêu cầu nghiêm khắc đối với các em để đạt được mục tiêu đề ra.

Yêu cầu về phần từ ngữ: người học phải hiểu được ngữ nghĩa, nắm được cách dùng của những từ ngữ đã học. Muốn đạt được yêu cầu trên, điều cốt lõi vẫn là luyện tập nhiều lần. Giáo trình này đã thiết kế khối lượng bài tập phong phú, đa dạng, giáo viên nên yêu cầu người học tự làm bài trước, sau đó hướng dẫn làm lại một lượt, như vậy vừa có thể luyện tập, vừa có thể kiểm tra và sửa lỗi cho người học.

Yêu cầu về thời lượng: 6 tiết/ bài (mỗi tiết tương ứng 50 phút), đối với sinh viên đại học. Tất nhiên, mỗi đơn vị dạy học có thể căn cứ vào đối tượng và mục tiêu dạy học cụ thể của mình thay đổi cho phù hợp. Đối với giáo dục ở trình độ đại học, nếu sinh viên kết thúc năm thứ nhất mà không đạt được yêu cầu này, sang năm thứ hai rất có thể sẽ không theo kịp. Vì vậy, chúng ta cần hoàn thành khối lượng dạy học nhất định trong giai đoạn đại cương.

### 1. Bài đọc

Các bài đọc của Tập 3 hầu hết ở dạng văn trần thuật, nội dung chủ yếu là các câu chuyện phản ánh đời sống xã hội Trung Quốc đương đại. Phần bài đọc đảm nhiệm việc rèn luyện tổng hợp 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết. Tất cả các nội dung dưới đây đều được triển khai theo phương thức lấy bài đọc làm trung tâm.



Thứ hai, phần “Đọc thành tiếng” nội dung chủ yếu là các câu ngắn ngữ, thành ngữ, danh ngôn, thơ ca,... Tất nhiên, ai trong chúng ta cũng đều hi vọng ở phần này, với sự trợ giúp của giáo viên người học có thể đọc hiểu, từ đó tạo cảm hứng thực hành luyện đọc. Tuy nhiên, trong quá trình dạy học, giáo viên không nhất thiết phải đưa ra yêu cầu này, người học chỉ cần luyện đọc thành tiếng dù không hiểu ý của các câu trong bài luyện đọc. Thực tế quan sát trong quá trình dạy học cho thấy, người học rất có hứng thú với phần từ và câu trong bài luyện đọc. Có những người ham học còn chủ động hỏi giáo viên, sau khi hiểu được nghĩa trong từ ngữ và câu trong phần này, họ còn chăm chỉ luyện đọc hơn, thậm chí ghi nhớ một cách nghiêm túc chủ động.

### 3) Từ ngữ

Các cụm từ mới được thiết kế trên cơ sở những từ đã xuất hiện trong bài đọc, giúp người học dễ dàng mở rộng vốn từ vựng một cách tự nhiên nhất. Đây là một hình thức luyện tập ghi nhớ từ và chữ Hán rất hiệu quả.

### 4) Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống

Ở phần luyện tập này thường được chia làm hai bài luyện tập: một là, chọn các từ ngữ xuất hiện ở phần từ mới giúp người học ghi nhớ sâu hơn ý nghĩa và cách sử dụng; hai là, giúp người học phân biệt ý nghĩa và cách dùng của một số từ đồng nghĩa với nó.

### 5) Dùng từ trong ngoặc hoàn thành câu

Nhiều các từ ngữ trọng điểm trong Tập 3 là những từ ngữ thường dùng trong câu phức. Để người học nắm được cách sử dụng những từ ngữ này cần phải cung cấp cho người học ngữ cảnh tương ứng. Bài tập này thiết kế các ngữ cảnh, tình huống để người học diễn đạt nội dung hoàn chỉnh trên cơ sở sử dụng từ và cấu trúc đó.

### 6) Dùng các từ cho sẵn hoàn thành hội thoại

Một số từ ngữ trong giao tiếp thực tế ít khi xuất hiện đơn lẻ trong các câu đơn và câu ghép, thường phải đi vào trong một văn cảnh cụ thể mới hiểu được chính xác nghĩa của nó. Vì vậy, chúng tôi xây dựng những bài luyện tập này để người học có thể luyện tập từ ngữ đã học một cách chân thực, gần gũi với đời sống hơn.

### 7) Liên kết câu thành đoạn

Chúng tôi biết rằng, đến giai đoạn giảng dạy cho người học diễn đạt một đoạn văn theo một ý hoàn chỉnh, các bạn sinh viên vẫn có thể mắc lỗi diễn đạt, dù họ có thể nói đúng ngữ pháp với các câu đơn lẻ. Chúng tôi thiết kế dạng bài tập luyện tập này với mục đích từng bước bồi dưỡng người học khả năng diễn đạt một đoạn văn hoàn chỉnh. Đây là một thử nghiệm trong việc bồi dưỡng kỹ năng diễn đạt đoạn văn. Thực tiễn đã chứng minh, đây là một hình thức luyện tập rất hiệu quả.





### 8) Sửa câu sai

Hình thức luyện tập sửa câu sai là một nội dung quan trọng trong dạy học tiếng Hán cho người nước ngoài. Chúng tôi cho rằng, người học cần phải nắm được ngữ pháp và cách sử dụng từ ngữ qua các câu sai dưới sự hướng dẫn và giảng giải của giáo viên, từ đó phát triển kỹ năng đặt câu. Phải nhận biết được lỗi sai mới có thể sửa được lỗi và sử dụng chính xác. Yêu cầu: làm bài tập luyện tập này dưới sự hướng dẫn của giáo viên.

### 9) Diễn đạt theo tình huống

Bài luyện tập này bao gồm hai phần:

Phần 1, cung cấp những câu nói thường dùng. Đây là những câu nói người học đã học hoặc có thể hiểu nghĩa, yêu cầu người học chỉ ra được câu nói đó khi nào được sử dụng, tại sao nói như vậy, người phát ngôn là ai, nói cho ai nghe, câu nói thể hiện tâm tư và tình cảm gì từ phía người nói. Có thể hiểu, bài tập này yêu cầu người học nói ra được ngữ cảnh xuất hiện của câu nói. Đây là phần trọng điểm, tất nhiên, bài tập này cũng hỗ trợ cho phần luyện tập diễn đạt đoạn văn.

Một điểm cần lưu ý là chúng ta có thể vận dụng phương pháp này trong khi làm các bài tập khác trong cuốn sách này một cách linh hoạt. Do hạn chế trong khuôn khổ giáo trình, đa số các ví dụ và bài luyện tập đều xuất hiện dưới hình thức câu đơn. Do đó, để người học không bị mơ hồ khi vận dụng các câu đơn này trong giao tiếp, việc để sinh viên hiểu và lý giải chúng trong ngữ cảnh giao tiếp là điều vô cùng cần thiết.

Phần 2, xây dựng sẵn tình huống, yêu cầu người học nói rõ cần phải nói những gì trong ngữ cảnh đó. Bài tập luyện tập này rất đơn giản nhưng lại rất hữu ích.

### 10) Tìm từ ngữ thích hợp điền vào chỗ trống

Bài tập luyện tập này bồi dưỡng cho người học năng lực nắm vững toàn văn, từng bước thâm thấu ngữ cảm. Đây là một bước tiến cao hơn so với kỹ năng “liên kết câu thành đoạn”. Đây là bài tập luyện tập tổng hợp, nội dung điền từ ngữ, ngoài từ ngữ xuất hiện trong phần trọng điểm ngữ pháp, còn cần điền một số thực từ thường dùng như đại từ, động từ, tính từ. Sau khi hoàn thành nhiệm vụ tìm từ thích hợp điền vào chỗ trống, chúng ta sẽ có một đoạn văn hoàn chỉnh về ngữ nghĩa, do đó, giáo viên cần hướng dẫn người học sử dụng đoạn văn này thực hành luyện tập một số kỹ năng như đọc hiểu, đọc thành tiếng hay thuật lại nội dung.

### 11) Hội thoại giao tiếp

Từ nội dung của bài đọc, trong bài tập này, chúng tôi đưa ra một vài nhóm từ hội thoại giao tiếp thường thấy cho người học và luyện tập một cách tự do. Người học có thể tìm hiểu và ghi nhớ bằng hình thức tự học.



Dưới đây chúng tôi xin đưa ra một số điểm cần lưu ý trong quá trình dạy học trên lớp đối với “Giáo trình Hán ngữ - Tập 3” (Phiên bản 3) để các thầy cô tham khảo.

### **I. Đối với việc giảng dạy và luyện tập từ ngữ**

Phương pháp và các bước giải quyết đối với từ mới:

#### **1. Nghe viết từ mới**

Có thể có một số thầy cô cảm thấy yêu cầu quá cao khi yêu cầu người học tiếp thu một lúc 50 - 60 từ mới. Theo những gì chúng tôi đúc rút được từ thực tế dạy học, chúng ta không nên kết luận như vậy, việc chuẩn bị từ mới trước, sau đó ôn tập lại nhiều lần hoàn toàn không phải là áp lực quá lớn đối với người học, đa số người học đều tiếp nhận được phương pháp học này.

Trên lớp yêu cầu nghe viết từ mới. Mỗi người học đều có cơ hội lên bảng viết từ mới. Mỗi bài có khoảng 50 - 60 từ mới, có thể chia nhóm cho khoảng 5 - 6 người lên bảng viết, mỗi người viết khoảng mười từ (không cần quy định hay chỉ định trước). Bài sau gọi khoảng 5, 6 người học lên nghe viết, có thể phát huy tính tích cực trong phần chuẩn bị bài trước khi lên lớp cho người học.

#### **2. Đọc theo**

Mục đích của hoạt động này là để người học nắm bắt được ngữ âm và ngữ điệu của từ mới.

#### **3. Nhận biết từ mới**

Để học sinh nhận biết từ mới của bài, yêu cầu phát âm chính xác.

#### **4. Giảng giải và luyện từ mới**

Tạo cụm từ và đặt câu với từ mới, hướng dẫn cả lớp đọc đồng thanh. Đối với giáo viên, đây là hình thức giảng từ mới, đối với học sinh đây là hình thức học tập, luyện tập qua quá trình giảng từ mới đó. Tất cả những câu trọng điểm trong bài đọc, mỗi người học đều phải luyện đọc một lượt trong khi đọc theo giáo viên. Người học sẽ có ấn tượng và ghi nhớ được từ mới thông qua việc luyện tập như vậy nhiều lần.

#### **5. Phương pháp giảng giải từ ngữ**

Chúng ta cần phải giảng nghĩa từ một cách rõ ràng. Ở giai đoạn đầu, đây là một nhiệm vụ khó, một số từ tượng hình có thể diễn tả bằng việc sử dụng tranh ảnh, đồ vật thật, động tác, nét mặt,... Một số từ trừu tượng, giảng viên cần dày công một chút. "Từ ngữ" thường ít khi đứng một mình, vì nó không phải là đơn vị giao tiếp, cần đưa vào bối cảnh giao tiếp. Bối cảnh giao tiếp được hiểu là ngữ cảnh và bối cảnh ngoài ngôn ngữ. Ngữ cảnh ở đây chính là phần kết hợp từ ngữ với những quy luật ngữ pháp nhất định trong các



放学回家，见了标语，拿起笔来，把标语改成了“讲究卫生，大人有责”。第二天，丈夫见了，也拿出笔来，把标语改成了“讲究卫生，夫人有责”。



### (三) 修门铃 143

张太太家的门铃坏了，给物业公司打电话，负责人说马上派工人去修，并问了张太太家的住址。修理工按照住址，很快骑车去了，但是不一会儿就回来了。负责人看见修理工，就说：“这么快就修好了？”修理工说：“不是，我去了他们家，可是在门口按了半天门铃，也没有人出来开门，所以我只好回来了。”





## 二 生词 Shēngcí New Words Từ mới



15-2

- |          |               |       |                   |  |                                     |
|----------|---------------|-------|-------------------|--|-------------------------------------|
| 1. 印象    | yìnxiàng      | (名)   | (ấn tượng)        | impression   | ấn tượng                            |
| 2. 如何    | rúhé          | (代)   | (như hà)          | how; what  | như thế nào                         |
| 3. 毫不    | háobù         |       | (hào bất)         | not at all; not in the least                               | không... chút nào, chẳng một tí nào |
| 4. 深刻    | shēnkè        | (形)   | (thâm khắc)       | deep; profound   | sâu sắc, sâu đậm                    |
| 5. 记忆    | jìyì          | (名、动) | (ký ức)           | memory; to remember  | trí nhớ, ghi nhớ                    |
| 6. 接触    | jiēchù        | (动)   | (tiếp xúc)        | to get in touch with                                       | tiếp xúc, chạm vào                  |
| 7. 心地    | xīndì         | (名)   | (tâm địa)         | heart; mind; nature  | tâm lòng, lòng dạ                   |
| 8. 待     | dài           | (动)   | (đãi)             | to treat; to deal with                                     | đãi đãi, đối xử                     |
| 9. 乐于助人  | lèyúzhùrén    |       | (lạc vụ trợ nhân) | to be willing to help others                               | vui với việc giúp đỡ người khác     |
| 10. 分    | fēn           | (名)   | (phân)            | distinction; difference                                    | sự phân biệt                        |
| 11. 亲身   | qīnshēn       | (形)   | (thân thân)       | personal; first-hand                                       | bản thân, tự mình                   |
| 12. 经历   | jīnglì        | (名、动) | (kinh lịch)       | experience; to go through                                  | trải qua, trải nghiệm               |
| 13. 从中   | cóngzhōng     | (副)   | (tòng trung)      | therefrom  | từ trong                            |
| 14. 向来   | xiànglái      | (副)   | (hướng lai)       | always; all along  | cứ, luôn luôn, xưa nay              |
| 15. 提心吊胆 | tíxīn diàodǎn |       | (đề tâm điều đảm) | to have one's heart in one's mouth; to be in constant fear | thấp thóm lo âu, lo ngay ngáy       |





### 专名 Zhuānmíng Proper Nouns Danh từ riêng

- |           |                 |   |                   |
|-----------|-----------------|---|-------------------|
| 1. 天壶     | Tiānhú          | Tianhu, name of an area                   | Thiên Hồ          |
| 2. 格林     | Gélín           | Green, a surname                          | Green (họ)        |
| 3. 《金星日报》 | 《Jīnxīng Rìbào》 | <i>Venus Daily</i> , title of a newspaper | Nhật báo Kim Tinh |

### 三 注释 Zhùshì Notes Chú thích

① 《金星人遇到麻烦》是一篇科学幻想小说。

“The Venusians Are Having a Trouble” is a piece of science fiction.

“Người Sao Kim gặp rắc rối” là tên của một bộ tiểu thuyết khoa học viễn tưởng.

② 我们的飞船如果遇到它们，就会被撞个稀巴烂。 If our spaceship crashes into them, it will be smashed up.

Nếu tàu của chúng ta đâm phải chúng, thì sẽ bị vỡ tan thành từng mảnh.

句中“个”的作用跟动词后的“得”相近。表示动作的状态。

The function of “个” in the sentence is similar to that of “得” after verbs, indicating the state of an action.

Tác dụng của chữ “个” trong câu tương tự như chữ “得” khi đặt sau động từ, biểu thị trạng thái của hành động.

### 四 词语用法 Cíyǔ yòngfǎ Usage Cách sử dụng từ ngữ

① 可能 kěnéng (名、形、助动) possibility; possible; possibly; maybe  
Có lẽ, có thể (danh từ, hình dung từ, trợ từ)

“可能”有多种用法。“可能” is used in several ways.

“可能” có nhiều cách dùng.



深深	shēnshēn	(副)	sâu	18
神秘	shénmì	(形)	thần bí	18
生	shēng	(动)	sinh, ðe	24
生存	shēngcún	(动)	sinh tồn	16
生命	shēngmìng	(名)	tính mạng	16
生长	shēngzhǎng	(动)	lón lên	16
声像	shēngxiàng	(名)	âm thanh và hình ảnh	23
胜任	shèngrèn	(动)	gánh vác, đảm nhiệm	19
剩	shèng	(动)	thừa, còn lại	24
失望	shīwàng	(形、动)	thất vọng	18
师母	shīmǔ	(名)	sur mẫu	26
十全十美	shíquán shíměi		hoàn mỹ	21
时代	shídài	(名)	thời đại	23
时空	shíkōng	(名)	thời gian và không gian	24
时髦	shímáo	(形)	thời thượng, mới	25
实际上	shíjìshàng	(副)	trên thực tế	16
实施	shíshī	(动)	thực thi	16
实验	shíyàn	(动、名)	thực nghiệm	20
使	shǐ	(动)	khiến cho	15
使得	shǐde	(动)	làm cho	19
始终	shǐzhōng	(副)	trước sau	26
示弱	shìruò	(动)	tỏ ra thua kém	20
市	shì	(名)	thành phố	17
事件	shìjiàn	(名)	sự kiện	19
事实	shìshí	(名)	sự thật	20
事业	shìyè	(名)	sự nghiệp	25
试讲	shìjiǎng		dạy thử	17
试验	shìyàn	(动)	thí nghiệm	21





T

所谓	suǒwèi	(形)	cái gọi là	18
所有	suǒyǒu	(形)	tất cả	18
锁	suǒ	(动、名)	khóa, cái khóa	18
台阶 (儿)	táijiē	(名)	bậc thềm	17
抬	tái	(动)	giơ lên	21
坦白	tǎnbái	(形)	thẳng thắn	20
叹息	tànxī	(动)	than thở	18
淌	tǎng	(动)	nhỏ giọt	15
逃	táo	(动)	chạy trốn	17
讨论	tǎolùn	(动)	thảo luận	23
讨厌	tǎo yàn	(动、形)	ghét	24
特	tè	(副)	đặc biệt	21
特意	tèyì	(副)	đặc biệt	18
特有	tèyǒu	(形)	riêng biệt	18
提起	tíqǐ	(动)	nhắc tới, nói tới	25
提心吊胆	tíxīn diàodǎn		thấp thòm lo âu	15
提醒	tíxǐng	(动)	nhắc nhở	14
体谅	tǐliàng	(动)	lượng thứ	24
天空	tiānkōng	(名)	bầu trời, không trung	26
天真	tiānzhēn	(形)	ngây thơ	17
添	tiān	(动)	thêm vào	15
甜蜜	tiánmì	(形)	mật ngọt	18
调皮	tiáopí	(形)	ngịch ngợm, tinh nghịch	25
铁道	tiědào	(名)	đường sắt	15
听讲	tīngjiǎng	(动)	nghe giảng	22
停留	tíngliú	(动)	dừng	16
停业	tíng yè	(动)	ngừng kinh doanh	21
通信	tōngxìn	(动)	truyền thông	24



招	zhāo	(动)	vẫy, gọi	24
招待	zhāodài	(动)	chiêu đãi	16
招待会	zhāodàihuì	(名)	tiệc chiêu đãi, buổi tiếp đón	16
招呼	zhāohu	(动)	kêu, gọi	21
招聘	zhāopìn	(动)	tuyển dụng	17
招生	zhāo shēng	(动)	chiêu sinh	22
罩	zhào	(动)	che, đậy	21
珍贵	zhēnguì	(形)	quý báu, quý giá	16
真诚	zhēnchéng	(形)	chân thành	15
真理	zhēnlǐ	(名)	chân lý	20
真相	zhēnxiàng	(名)	chân tướng	18
争吵	zhēngchǎo	(动)	tranh cãi, cãi nhau	25
争论	zhēnglùn	(动)	tranh luận	20
整顿	zhěngdùn	(动)	chỉnh đốn	21
正确	zhèngquè	(形)	chính xác	20
证	zhèng	(名)	giấy chứng nhận	22
证明	zhèng gming	(动)	chứng minh	20
证书	zhèngshū	(名)	chứng chỉ	17
之间	zhī jiān		giữa	23
支持	zhīchí	(动)	ủng hộ	20
只	zhī	(量)	con (lượng từ chỉ động vật)	14
知识	zhīshi	(名)	tri thức	20
直到	zhídào	(动)	mãi đến	15
值得	zhídé	(动)	đáng	14
植物	zhíwù	(名)	thực vật	16
止(血)	zhǐ(xiě)	(动)	cầm máu	21





## 专有名词

## Proper Nouns Danh từ riêng

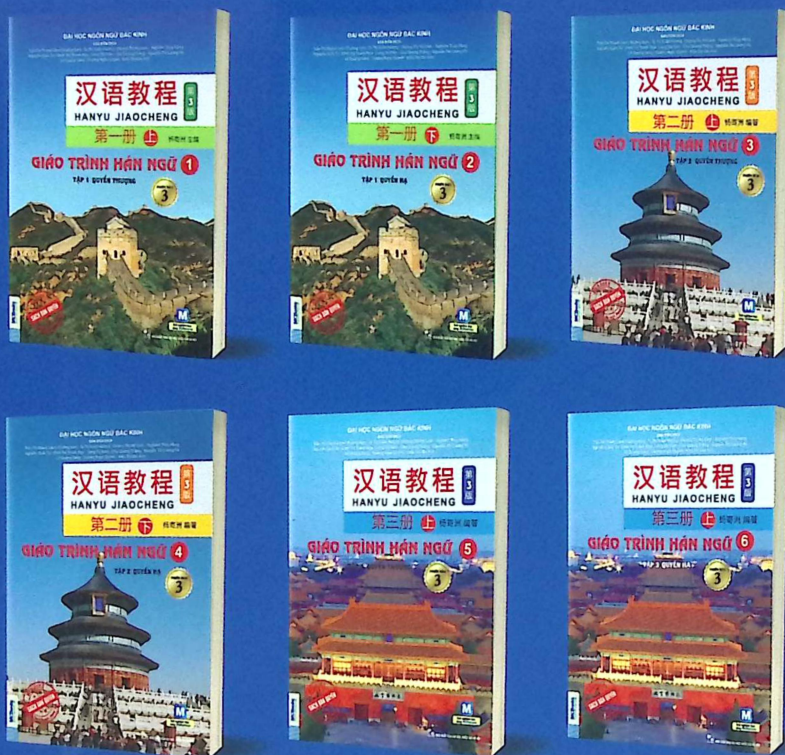
阿加尔	Ajiā'ěr	Archer	20
爱迪生	/idíshēng	Thomas Alva Edison	24
安妮	Annī	Anne	22
格林	Gélín	Green (họ)	16
海伦·凯勒	Hǎilún Kǎilè	Helen Keller	22
《金星日报》	《Jīnxīng Rìbào》	Nhật báo Kim Tinh	16
梁山伯	Liáng Shānbó	Lương Sơn Bá	26
辽宁大学	Liáoníng Dàxué	Đại học Liêu Ninh	22
刘西西	Liú Xīxī	Lưu Tây Tây	18
吕	Lǚ	Lữ (họ)	14
伦敦大学	Lúndūn Dàxué	Đại học Luân Đôn	20
马文才	Mǎ Wéncái	Mã Văn Tài	26
牛津大学	Niújīn Dàxué	Đại học Oxford	20
彭艺云	Péng Yìyún	Bành Nghệ Vân	20
天壶	Tiānhú	Thiên Hồ	16
万松书院	Wànsōng Shūyuàn	thư viện Vạn Tùng	26
小敏	Xiǎomǐn	Tiểu Mẫn	22
中秋节	Zhōngqiū Jié	tết Trung Thu	25
祝家庄	Zhùjiā Zhuāng	Chúc Gia Trang	26
祝英台	Zhù Yīngtái	Chúc Anh Đài	26



# GIÁO TRÌNH HÁN NGỮ 6

## TẬP 3 QUYỂN HẠ PHIÊN BẢN 3

Bản quyền bộ sách này được chuyển nhượng cho Công ty CP sách MCBooks  
Độc quyền xuất bản tại Việt Nam



**MCBooks**  
Chuyên sách ngoại ngữ

### Hướng dẫn tải và cài đặt ứng dụng MCBOOKS APPLICATION

**ANDROID**  
(Từ Android 4.0 trở lên)

Truy cập chợ ứng dụng "CH Play"

Trên thanh tìm kiếm gõ

Bấm chọn ứng dụng

Bấm chọn "CÀI ĐẶT" (INSTALL)

để cài đặt ứng dụng lên thiết bị



ANDROID

**IOS**  
(từ iOS 8 trở lên)

1. Truy cập chợ ứng dụng "App Store"

2. Trên thanh tìm kiếm gõ

3. Bấm chọn ứng dụng

4. Bấm chọn "CÀI ĐẶT" (GET)



APPLE

Truy cập ngay ứng dụng MCBooks Application  
sau đó quét mã QR code hoặc nhập mã sách 8935...,  
để nhận audio luyện nghe.

**QUÉT NHẬN NGAY TẠI ĐÂY**



QR CODE 8



935246 931523

ISBN: 978-604-396-106-6



9

Nếu điện thoại của bạn sử dụng các HĐH khác, hoặc không sử dụng Smartphone,  
vui lòng trải nghiệm MCPlatform tại Website: <http://web.mcbooksapp.com/>  
MCPlatform sẽ là trải nghiệm tuyệt vời dành cho bạn!

**GIÁ: 148.000 VNĐ**